

Số: 23 /NQ-HĐND

Đắk Song, ngày 09 tháng 11 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK SONG
KHÓA V, NHIỆM KỲ 2021-2026**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số
điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung
một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số
148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung
một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP, ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg, ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính
phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm
nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT- BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch,
kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 839/QĐ-UBND, ngày 12/5/2022 của UBND tỉnh
Đắk Nông về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh
Đắk Nông cho các huyện, thành phố Gia Nghĩa;

Xét Tờ trình số: 157/TTr-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân huyện Đắk Song; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - xã hội Hội đồng
nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ
họp.

QUYẾT NGHỊ:



Điều 1. Thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông với các nội dung cụ thể như sau:

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện:

- Hoàn thiện hồ sơ, trình UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Đắk Song theo quy định pháp luật.
- Tổ chức công bố, công khai và triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất sau khi được UBND tỉnh phê duyệt.
- Định kỳ hàng năm báo cáo Hội đồng nhân dân huyện về kết quả tổ chức thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, đại biểu Hội đồng nhân dân huyện trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Đắk Song khóa V, nhiệm kỳ 2021-2026 thông qua ngày 09 tháng 11 năm 2022, thay thế cho Nghị quyết số 01/NQ-HĐND, ngày 06/4/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Đắk Song và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân huyện thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 (t/h);
- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- TT Huyện ủy, TT HĐND huyện;
- UBND huyện, UBMTTQ huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, đoàn thể huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT.



CHỦ TỊCH

K'Thanh

Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

(Kèm theo Nghị quyết số: 23.../2022/NQ-HBND, ngày 09..tháng 11..năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện)

I. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2020 (ha)		Cấp tỉnh phân bổ (ha)	cấp huyện xác định, bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Tăng, giảm so với HT2020 (ha)	Cơ cấu (%)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)					
I	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)	80.646,24	100,00	80.646,24	0,00	80.646,24	0,00	100,00
I	Đất nông nghiệp	75.444,08	93,55	74.093,72	0,00	74.093,72	-1.350,36	91,87
1.1	Đất trồng lúa	370,02	0,46	353,00	8,97	361,97	-8,05	0,45
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	92,31	0,11	92,32	-0,01	92,31	0,00	0,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	10.447,92	12,96	0,00	7.586,17	7.586,17	-2.861,75	9,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	47.957,76	59,47	38.651,00	0,00	38.651,00	-9.306,76	47,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.634,50	2,03	1.860,82	450,63	2.311,45	676,95	2,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	3.572,02	4,43	3.577,84	0,00	3.577,84	5,82	4,44
1.6	Đất rừng sản xuất	10.529,46	13,06	19.389,33	-467,62	18.921,71	8.392,25	23,46
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	889,78	1,10	905,95	905,95	905,95	16,17	1,12
1.8	Đất nông nghiệp khác	42,62	0,05	1.777,64	1.777,64	1.777,64	1.735,02	2,20
2	Đất phi nông nghiệp	5.086,34	6,31	6.488,00	0,00	6.488,00	1.401,66	8,05
2.1	Đất quốc phòng	106,48	0,13	218,00	0,00	218,00	111,52	0,27
2.2	Đất an ninh	8,38	0,01	9,98	5,20	15,18	6,80	0,02
2.3	Đất cụm công nghiệp	0,00	0,00	50,00	0,00	50,00	50,00	0,06
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	16,40	0,02	138,00	4,45	142,45	126,05	0,18
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	61,02	0,08	87,07	4,79	91,86	30,84	0,11
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	7,04	0,01	307,04	0,00	307,04	300,00	0,38
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	25,23	0,03	0,00	167,64	167,64	142,41	0,21

Quy hoạch đến 2030

Tổng số



2.8	Đất phát triển hạ tầng	2.170,22	2,69	3.088,45	-151,42	2.937,03	766,81	3,64
-	Đất giao thông	1.351,43	1,68	1.599,57	-64,70	1.534,87	183,44	1,90
-	Đất thủy lợi	465,40	0,58	581,48	0,37	581,85	116,45	0,72
-	Đất cơ sở văn hóa	2,67	0,00	6,88	5,44	12,32	9,65	0,02
-	Đất cơ sở y tế	3,83	0,00	6,96	-3,12	3,84	0,01	0,00
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	48,31	0,06	57,47	-5,03	52,44	4,13	0,07
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	9,38	0,01	17,28	-2,35	14,93	5,55	0,02
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	0,00	0,00	0,50	0,50	0,50	0,50	0,00
-	Đất xây dựng CT năng lượng	164,98	0,20	636,51	-87,11	549,40	384,42	0,68
-	Đất bưu chính viễn thông	1,27	0,00	3,90	-1,09	2,81	1,54	0,00
-	Đất cơ sở di tích lịch sử văn hóa	0,09	0,00	2,49	0,00	2,49	2,40	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,53	0,00	29,65	0,00	29,65	29,12	0,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	55,69	0,07	61,00	0,00	61,00	5,31	0,08
-	Đất làm nghĩa trang, NT, TL, HT	63,40	0,08	79,48	0,00	79,48	16,08	0,10
-	Đất chợ	3,24	0,00	5,67	0,00	5,67	2,43	0,01
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	10,53	0,01	11,41	11,41	11,41	0,88	0,01
2.10	Đất vui chơi, giải trí công cộng	1,15	0,00	3,92	3,92	3,92	2,77	0,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	797,69	0,99	847,97	4,60	852,57	54,88	1,06
2.12	Đất ở tại đô thị	67,36	0,08	109,00	0,00	109,00	41,64	0,14
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,16	0,02	17,16	1,00	18,16	5,00	0,02
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,73	0,00	1,52	0,15	1,67	0,94	0,00
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.770,49	2,20	1.528,39	1.528,39	1.528,39	-242,10	1,90
2.17	Đất cơ mặt nước chuyên dùng	30,46	0,04	30,46	30,46	30,46	0,00	0,04
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	0,00	0,00	9,00	9,00	9,00	9,00	0,01
3	Đất chưa sử dụng	115,82	0,14	64,52	0,00	64,52	-51,30	0,08
3.1	Đất bàng chưa sử dụng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	115,82	0,14	0,00	0,00	0,00	-115,82	0,00
3.3	Đất núi đã không có rừng cây	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00



2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			TT Đức An	Xã Đắc Hòa	Xã Đắc Môl	Xã Đắc N'Drung	Xã Nam Bình	Xã Năm N'Jang	Xã Thuận Hà	Xã Thuận Hạnh	Xã Trường Xuân
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1.706,32	125,55	105,52	66,97	203,94	266,32	245,65	148,23	222,42	321,72
1.1	Đất trồng lúa	8,49	-	-	-	2,71	-	-	5,78	-	-
	<i>Trở: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	284,13	15,04	10,76	2,89	52,01	30,40	40,76	33,91	18,99	79,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.393,12	110,51	92,66	64,08	148,48	229,97	204,47	108,14	198,06	236,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	3,71	-	-	-	-	-	-	-	3,71	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	14,67	-	2,10	-	-	4,89	0,42	-	1,66	5,60
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2,20	-	-	-	0,74	1,06	-	0,40	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	20,90	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,90	20,00	-	0,04
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	20,00	-	-	-	-	-	-	20,00	-	-
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	0,90	-	-	-	-	-	0,90	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	2,31	-	-	-	-	0,38	0,18	0,11	1,60	0,04

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			TT Đức An	Xã Đắc Hòa	Xã Đắc Mól	Xã Đắc N'Đrung	Xã Nam Bình	Xã Năm N'Jang	Xã Thuận Hà	Xã Thuận Hạnh	Xã Trường Xuân
(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Tổng cộng (A=1+2)		51,30	0,40	5,75	5,62	1,20	-	22,03	-	16,30	-
Đất nông nghiệp	NNP	31,38	0,40	5,75	5,62	-	-	3,61	-	16,00	-
Đất trồng lúa	LUA	0,44	-	-	0,44	-	-	-	-	-	-
Đất trồng cây lâu năm	CLN	26,26	0,40	5,75	0,50	-	-	3,61	-	16,00	-
Đất nông nghiệp khác	NKH	4,68	-	-	4,68	-	-	-	-	-	-
Đất phi nông nghiệp	PNN	19,92	-	-	-	1,20	-	18,42	-	0,30	-
Đất an ninh	CAN	0,02	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	18,42	-	-	-	-	-	18,42	-	-	-
Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,08	-	-	-	0,80	-	-	-	0,28	-
Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,08	-	-	-	0,80	-	-	-	0,28	-
Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,40	-	-	-	0,40	-	-	-	-	-

K SONG T